



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh

Laboratory: Drug, Cosmetic, Food control center of province

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Sở Y tế tỉnh Quảng Trị

Organization: Quang Tri province Department of Health

Số hiệu/ Code: VILAS 1016

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa, Sinh, Dược

Field: Chemical, Biological, Pharmaceutical

Người quản lý: Trương Thị Thanh Nhân

Laboratory manager: Truong Thi Thanh Nhan

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 09/10/2026

Địa chỉ: Đường Trần Quang Khải, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
Address: Tran Quang Khai street, Dong Hoi ward, Quang Tri Province

Địa điểm: Đường Trần Quang Khải, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
Location: Tran Quang Khai street, Dong Hoi ward, Quang Tri Province

Điện thoại/ Tel: (0232) 3911.368

Email: ttkntmptp.Syt@quangtrigov.vn

Website: kiemngkiem.quangtri.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên <i>Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp xác định thủy ngân trực tiếp DMA <i>Determination of Hg content Direct mercury analysis (DMA) method</i>	0,3 µg/L	(a) KNQT/TQKT/TP.19 (2025)
2.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-phenanthrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10-phenanthroline</i>	0,09 mg/L	(a) TCVN 6177:1996
3.		Xác định hàm lượng Nitơ amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen ammonium (N-NH₄⁺) content Distillation and titration method</i>	0,2 mg/L	(a) TCVN 5988:1995
4.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng diacetyl và các chất dixeton khác Phương pháp UV-vis <i>Determination of diacetyl and diketones UV-vis method</i>	0,06 mg/L	(a) TCVN 6058:1995
5.		Xác định hàm lượng carbon dioxide Phương pháp đo áp <i>Determination of Carbon dioxide content Pressure method</i>	1,5 g/L	(a) TCVN 5563:2009
6.		Xác định độ Acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titrimetric method</i>	0,2 mL NaOH 0,1N	(a) TCVN 5564:2009
7.		Xác định hàm lượng Etanol Phương pháp đo tỷ trọng <i>Determination of Ethanol content Density measurement method</i>		(a) TCVN 5562:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Natri clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium chloride content</i> <i>Titrimetric method</i>	1,0 g/L	(a) TCVN 3701:2009
9.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	(a) AOAC 981.12
10.	Đường <i>Sugar</i>	Xác định hàm lượng Sulfit Phương pháp so màu rosanilin <i>Determination of sulphite content</i> <i>Rosaniline colorimetric method</i>	1,5 mg/kg	(a) TCVN 6329:2008
11.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF - AAS <i>Determination of Pb content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,3 mg/kg	(a) KNQT/TQKT/TP.16 (2025)
12.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Cd content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,1 mg/kg	(a) KNQT/TQKT/TP.17 (2025)
13.		Xác định hàm lượng đường tổng Phương pháp chuẩn độ Lane-Eynon <i>Determination of total sugar content</i> <i>Lane-Eynon titrimetric method</i>	Đường trắng/ <i>Granulated sugar:</i> 1,0 %	(a) KNQT/TQKT/TP.45 (2025)
			Đường vàng/ <i>Brown sugar:</i> 1,0 %	
			Đường phèn/ <i>Rock sugar:</i> 1,0 %	
14.	Đường vàng <i>Brown sugar</i>	Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp chuẩn độ Lane-Eynon <i>Determination of reducing sugar content</i> <i>Lane-Eynon titrimetric method</i>	1,0 %	(a) KNQT/TQKT/TP.46 (2025)
15.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên nang cứng) <i>Health supplement (tablets, hard capsules)</i>	Xác định hàm lượng Glucosamin HCl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Glucosamine HCl content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	2 mg/g	(a) KNQT/TQKT/TP.65 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Bánh Cake	Xác định hàm lượng chất béo trong bánh. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of the fat content Weight method</i>	1 %	TTKN/TQKT/TP.01 (2019)
17.	Nước mắm, sản phẩm thủy sản Fish sauce, seafood products	Xác định hàm lượng nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ thể tích <i>Determination of total nitrogen content Volumetric titration method</i>	0,2 g/L	TCVN 3705:1990
18.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm Domestic, bottled drinking water, natural mineral water, ice water	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrate content Molecular absorption spectrum method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996
19.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrum method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996
20.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử bằng lò Graphite <i>Determination of Lead content Atomic absorption spectrum by Graphite furnace method</i>	5 µg/L	TTKN/TQKT/TP.10 (2019)
21.		Xác định hàm lượng Cadmium Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử bằng lò Graphite <i>Determination of Cadmium content Atomic absorption spectrum by Graphite furnace method</i>	0,5 µg/L	TTKN/TQKT/TP.11 (2019)
22.		Xác định hàm lượng Arsen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử bằng lò Graphite <i>Determination of Arsenic content Atomic absorption spectrum by Graphite furnace method</i>	10 µg/L	TTKN/TQKT/TP.12 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic, bottled drinking water, natural mineral water, ice water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử bằng ngọn lửa <i>Determination of manganese content Atomic absorption spectrum by flame method</i>	0,2 mg/L	TTKN/TQKT/TP.07 (2019)
24.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử bằng ngọn lửa <i>Determination of copper content Atomic absorption spectrum by flame method</i>	0,2 mg/L	TTKN/TQKT/TP.06 (2019)
25.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử bằng ngọn lửa <i>Determination of Iron content Atomic absorption spectrum by flame method</i>	0,5 mg/L	TTKN/TQKT/TP.08 (2019)
26.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN6492:2011
27.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
28.		Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp UV-vis <i>Determination of free Chlorine content UV-vis method</i>	0,1 mg/L	TTKN/TQKT/TP.27 (2023)
29.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids content</i>	2 mg/L	TTKN/TQKT/TP.29 (2023)
30.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên nang, siro) <i>Health supplement (tablets, capsules, siro)</i>	Cảm quan: (Tính chất, mô tả; hình thức...) <i>Appearance: (Characters, description; form...)</i>		TTKN/TQKT/TP.30 (2023)
31.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>		TTKN/TQKT/TP.22 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên nang, siro) <i>Health supplement (tablets, capsules, siro)</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng, thể tích Phương pháp trọng lượng <i>Determine the volume uniformity, volume Weight method</i>		TTKN/TQKT/TP.21 (2019)
33.		Xác định độ rã <i>Determine the resolution</i>		TTKN/TQKT/TP.23 (2019)
34.		Xác định hàm lượng tro toàn phần <i>Determination of total ash content</i>		TTKN/TQKT/TP.24 (2019)
35.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin C content HPLC method</i>	80 mg/kg	TTKN/TQKT/TP.13 (2020)
36.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₁ Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin B₁ content HPLC method</i>	10 mg/kg	TTKN/TQKT/TP.14 (2020)
37.		Xác định hàm lượng Vitamin B ₆ Phương pháp HPLC <i>Determination of Vitamin B₆ content HPLC method</i>	10 mg/kg	TTKN/TQKT/TP.15 (2020)
38.	Bánh, nước giải khát <i>Cake, beverage</i>	Xác định hàm lượng chất bảo quản: Benzoate, Sorbate. Phương pháp HPLC <i>Determination of preservative: Benzoate, Sorbate content HPLC method</i>	Bánh / <i>cake</i> Benzoate: 3 mg/g Sorbate: 0,3 mg/g	TTKN/TQKT/TP.30 (2023)
			Nước giải khát / <i>beverage</i> Benzoate: 10 mg/L Sorbate: 3 mg/L	

Ghi chú/Note:

KNQT/TQKT, TTKN/TQKT...: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền <i>Bottled drinking water, natural mineral water, instant ice</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfite (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of Sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		(a) TCVN 6191-2:1996
2.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		(a) ISO 15213-2:2023
3.	Mỹ phẩm (nước gội đầu, kem dưỡng da, thuốc nhuộm tóc, sữa rửa mặt, sữa tắm, son môi) <i>Cosmetics (shampoo, skin cream, hair dye, facial cleanser, shower gel, lipstick)</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		(a) TCVN 13638:2023
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mould</i>		(a) TCVN 13633:2023
5.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/0,1g (0,1 mL)	(a) TCVN 13640:2023
6.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/0,1g (0,1mL)	(a) TCVN 13639:2023
7.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/0,1g (0,1mL)	(a) TCVN 13636:2023
8.	Thuốc (nguyên liệu và các dạng thành phẩm) <i>Medicines (materials, and finished products)</i>	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh: (Spiramycin, Tobramycin, Erythromycin Succinat, Erythromycin Stearat, Neomycin sulfat, Doxycyclin hydroclorid, Gentamycin sulfat) <i>Microbial assay of antibiotics: (Spiramycin, Tobramycin, Erythromycin Succinat, Erythromycin Stearat, Neomycin sulfat, Doxycyclin hydroclorid, Gentamycin sulfat)</i>		Dược điển Việt Nam V <i>Pharmacopoeia Vietnamica Editio V</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thuốc (nguyên liệu và các dạng thành phẩm) <i>Medicines (materials, and finished products)</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Vi khuẩn hiếu khí, nấm mốc, nấm men, <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Salmonella</i> spp, <i>Escherichia coli</i> , <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Test for microbial contamination (aerobic bacteria, fungi, yeast, Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella spp, Escherichia coli, Enterobacteriaceae)</i>		Dược điển Việt Nam V <i>Pharmacopoeia Vietnamica</i> <i>Edito V</i>
10.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic, bottled drinking water, natural mineral water, ice water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
11.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
12.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
13.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên nang, siro) <i>Health supplement (tablets, capsules, siro)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
14.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên nang, siro) <i>Health supplement (tablets, capsules, siro)</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		TCVN 4830-1:2005
16.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (25mL)	TCVN 10780-1:2017
17.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95.</i>		TCVN 8275-2:2010
18.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
19.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật cấy bề mặt ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count at 30°C by the surface plating technique</i>		TCVN 4884-2:2015
20.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>		TCVN 8275-1:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thực phẩm Food	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		TCVN 8275-2:2010
22.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007
23.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 4882:2007
24.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007
25.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl B-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
26.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β - glucuronidaza – Kỹ thuật tính số xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Enumeration of Escherichia coli positive - glucuronidase – The most probabilistic numerical technique using 5-bromo-4-clo-3-indolyl -D-glucuronide</i>		TCVN 7924-3:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Thực phẩm Food	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		TCVN 4830-1:2005
28.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus on agar plates</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
29.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus on agar plates</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 7903:2008
30.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ <i>Enumeration of Coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and others) on agar plates</i> <i>Most Probability Counting (MPN) technique for counting small numbers</i>		TCVN 4830-3:2005
31.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 5518-2:2007
32.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (25mL)	TCVN 10780-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm) <i>Medicines (materials, and finished products)</i>	Cảm quan: (Tính chất, mô tả; hình thức...) <i>Appearance: (Characters, description; form...)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>		
3.		Định tính: phương pháp hóa học, UV-Vis, TLC, HPLC <i>Identification: chemical, UV-Vis, TLC, HPLC method</i>		
4.		Định lượng: phương pháp HPLC, UV-Vis, chuẩn độ thể tích <i>Assay: HPLC, UV-Vis, volumetric titration method</i>		
5.		Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp Karl-Fischer, sấy <i>Determination of water content Karl-Fischer, drying method</i>		
6.		Xác định tạp chất liên quan: phương pháp HPLC, UV-Vis, chuẩn độ thể tích, TLC <i>Determination of impurities: HPLC, UV-Vis, volumetric titration, TLC method</i>		
7.		Xác định thể tích <i>Determination of volume</i>		
8.		Xác định độ đồng đều khối lượng. <i>Determination of uniformity of weight</i>		
9.		Xác định độ hòa tan Phương pháp UV-Vis, HPLC <i>Determination of dissolution UV-Vis, HPLC method</i>		
10.		Xác định tỷ trọng. <i>Determination of relative density</i>		
11.		Xác định độ đồng đều hàm lượng Phương pháp UV-Vis, HPLC <i>Determination of uniformity of content UV-Vis, HPLC method</i>		
12.		Xác định độ tan rã. <i>Determination of disintegration</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Dược liệu, vị thuốc cổ truyền <i>Herbal, traditional medicine</i>	Xác định hàm lượng tinh dầu <i>Determination of essential oil content</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
14.		Xác định hàm lượng Ethanol <i>Determination of Ethanol content</i>		
15.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp cất dung môi <i>Determination of water content Solvent distillation method</i>		
16.		Cảm quan: (Tính chất, mô tả; hình thức...) <i>Appearance: (Characters, description; form...)</i>		
17.		Định tính: phương pháp soi bột <i>Identification: microscopy method</i>		
18.		Xác định tạp chất <i>Determination of related substance</i>		
19.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
20.		Xác định hàm lượng chất chiết được <i>Determination of extracted ingredients</i>		

Ghi chú/Note:

(a): Chỉ tiêu mở rộng 12/2025/ *Expansion tests 12/2025*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Drug, Cosmetic, Food control center of province that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

